

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
76.14	Khu dân cư tái định cư thôn Duyên Nông	13.100				2.700				3.300			
76.15	Khu quy hoạch dân cư sau trường cấp 2	6.600				1.400				1.700			
76.16	Khu dân cư và tái định cư thôn Hà Lý	12.000				2.400				3.000			
76.17	Khu dân cư mới thôn Bùi Minh, Bùi Tiến, Văn Quan	5.800				1.200				1.500			
76.18	Khu dân cư mới thôn Khả Tiến	7.700				1.600				2.000			
76.19	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
77	XÃ NGỰ THIÊN												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
77.1	Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39): Đoạn qua địa phận xã Ngự Thiên	18.300	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
77.2	Đường ĐH.59 (Đường 223B cũ): Từ giáp xã Tiên La đến giáp đê sông Luộc	7.100	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
77.3	Đường ĐH.61 (Đường 225 cũ):												
	Từ giáp xã Long Hưng đến cầu Me	12.700	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ cầu Me đến đường ĐH.59	9.800	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
77.4	Đường ĐH.65 (Đường 228 cũ):												
	Đoạn thuộc địa phận xã Tân Hoà (cũ)	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Đoạn thuộc địa phận xã Canh Tân (cũ)	8.600	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Đoạn thuộc địa phận xã Cộng Hoà (cũ)	9.100	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Đoạn thuộc địa phận xã Hoà Tiến (cũ)	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77.5	Đường DH.65A:												
	Từ đường DH.65 đến nhà văn hóa thôn Đồng Thái	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp nhà văn hóa thôn Đồng Thái đến ngã ba nhà ông Chấn, thôn Đồng Thái	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ ngã ba nhà ông Chấn, thôn Đồng Thái đến cầu Hú	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu Hú đến đường DH.61 (Ngã ba Quán Sơn)	8.100	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
77.6	Đường DH.65B:												
	Từ đường DH.65 đến giáp xã Long Hưng	10.400	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ ngã ba Quán Sơn đến giáp xã Tiên La	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
77.7	Đường từ đường DH.65B đi xã Ngự Thiên	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
77.8	Đường xã:												
	Từ giáp xã Tiên La đến giáp xã Ngự Thiên	7.400	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.900	800	700	600
	Từ giáp xã Ngự Thiên đến đường DH.65	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ đường DH.65A đến ngã ba rẽ vào trường mầm non trung tâm xã	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Cộng Hòa (cũ)	3.700	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Canh Tân (cũ)	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Tân Hòa (cũ)	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Tân Tiến (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
77.9	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
77.10	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
77.11	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
77.12	Khu dân cư mới thôn Khảm - Cun - Kênh	5.400				1.100				1.400			
77.13	Điểm dân cư thôn Me, xã Ngự Thiên:												
	Đường ĐH.61A (Từ giáp cầu Đồng đến đường ĐH.65)	12.300				2.500				3.100			
	Đường quy hoạch nội khu N1, N2, Đ1, Đ2	8.600				1.800				2.200			
	Đường rộng dưới 7m	6.200				1.300				1.600			
77.14	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
78	XÃ LONG HÙNG												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
78.1	Quốc lộ 39:												
	Từ giáp xã Tiên La đến ngã ba giao Quốc lộ 39 mới	15.500	5.500	3.900	2.800	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ ngã ba giao Quốc lộ 39 mới đến cầu Lê cũ	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ cầu Hà đến cầu Triều Dương	19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.000	700	4.800	1.700	1.200	900
78.2	Quốc lộ 39 mới: Từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến ngã ba Quốc lộ 39	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
78.3	Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39):												
	Từ cầu Lê mới đến ngã tư Giếng Đầu	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
	Từ ngã tư Giếng Đầu đến cầu Hà	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000

Handwritten signature